

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2018 – 2019**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	834	206	160	201	267
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	833	206	159	201	267
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1		1		
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	834	206	160	201	267
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	781	195	152	185	249
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	53	11	8	16	18
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp	100%	100%	100%	100%	100%

	(tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.96	1	3	2	2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	47	4	6	13	10
2	Cấp tỉnh/thành phố	14	2	4	8	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	267				267
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	267				267
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	249				249
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	18				18
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					

IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					
-----------	-------------------------------------	--	--	--	--	--

Quận 4, ngày 18 tháng 10 năm 2018
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Đoàn Bội Ngọc

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường
trung học phổ thông, năm học 2018 - 2019**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	23	1.47
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	0.29
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	34.13	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	2912	3.71
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1692	2.16
VI	Tổng diện tích các phòng	1441	1.8
1	Diện tích phòng học (m ²)	1152	1.47
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	229	0.29
3	Diện tích thư viện (m ²)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	60	0.07
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	0	0
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	23	0
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	6	
1.2	Khối lớp 7	6	

1.3	Khối lớp 8	5	
1.4	Khối lớp 9	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...	0	
2.2	Khối lớp...	0	
2.3	Khối lớp...	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	1	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		8
2	Cát xét		6
3	Đầu Video/đầu đĩa		2
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		2
5	Thiết bị khác...		1
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng	Số chỗ	Diện tích bình
--	----------	----------------------	--------	----------------

		diện tích (m ²)		quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0.015
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 4, ngày 18 tháng 10 năm 2018
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Đoàn Bội Ngọc

[illegible]

3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	1				1					1			
5	Nhân viên thư viện	0												
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1						1			
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1						1			

Quận 4, ngày 18 tháng 10 năm 2018
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Đoàn Bội Ngọc